

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**

QUÝ 4 NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản				
A. Tài sản lưu động và Đtư ngắn hạn	100		108,764,603,262	93,373,785,748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,216,508,726	10,900,459,221
1. Tiền	111	V.01	5,176,508,726	4,226,581,245
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,040,000,000	6,673,877,976
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,500,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,500,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54,934,896,601	56,329,674,204
1. Phải thu của khách hàng	131		53,430,703,704	48,232,418,813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		810,733,656	6,805,026,069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1,700,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.02	714,594,987	946,345,778
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21,135,746)	(21,135,746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	365,319,290
IV. Hàng tồn kho	140		36,970,540,930	22,419,083,223
1. Hàng tồn kho	141	V.03	37,057,259,065	22,505,801,358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(86,718,135)	(86,718,135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,142,657,005	3,724,569,100
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		788,669,690	886,226,688
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,353,987,315	2,838,342,412
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		38,669,652,858	40,428,735,614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		157,100,000	50,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		157,100,000	50,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		36,145,789,129	38,055,577,217
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	18,976,398,624	20,902,813,386
- Nguyên giá	222		52,138,698,456	52,598,923,464
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33,162,299,832)	(31,696,110,078)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	17,169,390,505	17,152,763,831
- Nguyên giá	228		17,379,863,821	17,309,863,821
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(210,473,316)	(157,099,990)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		465,000,000	533,355,052
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	465,000,000	533,355,052
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500,000,000	500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.07	-	-
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500,000,000	500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,401,763,729	1,289,803,345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,401,763,729	1,289,803,345
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		147,434,256,120	133,802,521,362
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả 300=310+330	300		68,469,995,927	52,822,237,083
I. Nợ ngắn hạn	310		65,807,495,927	52,822,237,083
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		12,582,624,332	6,964,358,853
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		166,142,366	2,968,025,748
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	473,148,624	1,372,835,424
4. Phải trả người lao động	314		1,673,878,198	1,932,957,862
5. Chi phí phải trả	315		259,564,262	15,013,970
6. Phải trả nội bộ	316		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		582,171,193	2,041,484,101
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	48,208,958,930	35,749,639,579
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,861,008,022	1,777,921,546
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,662,500,000	
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	2,662,500,000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu 400=410+430	400		78,964,260,193	80,980,284,279
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	77,173,627,525	79,189,651,611
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		43,776,050,000	43,776,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43,776,050,000	43,776,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,946,628,370	4,946,628,370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,133,098,399	20,176,828,557
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5,317,850,756	10,290,144,684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1,182,507,937	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		4,135,342,819	10,290,144,684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1,790,632,668	1,790,632,668
1. Nguồn kinh phí	431	V.12	1,790,632,668	1,790,632,668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		147,434,256,120	133,802,521,362

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THỊ LI LI

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.13	50,457,195,684	44,719,302,501	163,129,684,284	171,413,814,100
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.14	83,447,161	28,706,994	234,424,851	204,461,160
+ Chiết khấu thương mại	04			-		-
+ Giảm giá hàng bán	05			-		-
+ Hàng bán bị trả lại	06		83,447,161	28,706,994	234,424,851	204,461,160
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.15	50,373,748,523	44,690,595,507	162,895,259,433	171,209,352,940
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	38,893,181,690	33,236,195,358	124,406,253,323	124,477,993,432
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		11,480,566,833	11,454,400,149	38,489,006,110	46,731,359,508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	131,664,825	103,529,738	426,036,234	298,551,833
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	880,721,443	577,050,599	2,779,408,823	1,836,482,684
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		880,539,287	549,532,332	2,779,226,667	1,822,766,607
8. Chi phí bán hàng	25		4,376,248,746	3,236,641,502	13,411,880,310	12,052,550,329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,593,319,775	5,291,156,206	17,215,891,145	18,075,635,350
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD(30=20+(21-22)-(24+25)	30		2,761,941,694	2,453,081,580	5,507,862,066	15,065,242,978
11. Thu nhập khác	31		227,738,467	4,253,054	263,400,171	279,941,664
12. Chi phí khác	32		79,242,345	25,629,972	488,575,168	2,135,665,956
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		148,496,122	(21,376,918)	(225,174,997)	(1,855,724,292)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2,910,437,816	2,431,704,662	5,282,687,069	13,209,518,686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	597,934,386	489,546,935	1,147,344,250	2,919,374,002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,312,503,430	1,942,157,727	4,135,342,819	10,290,144,684
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HẰNG

Kế toán trưởng



HUỖNH THỊ LI LI

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2019.

KT. Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		5,282,687,069	13,209,518,686
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		3,231,079,080	3,281,775,262
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(13,458,899)	13,294,372
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(618,767,975)	642,965,423
- Chi phí lãi vay	6		2,779,226,667	1,822,766,607
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		10,660,765,942	18,970,320,350
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(189,709,492)	10,681,464,347
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,551,457,707)	(2,157,986,486)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,149,049,808	(21,039,129,564)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14,403,386)	(1,450,010,472)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,536,039,674)	(1,864,783,535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,051,809,854)	(3,718,981,291)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,690,675,429)	(1,346,827,602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,224,279,792)	(1,925,934,253)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,300,618,744)	(8,239,481,999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		247,272,727	621,555,742
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,500,000,000)	(517,680,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,700,000	38,110,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		285,340,044	255,939,337

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(2,266,305,973)	(7,841,556,920)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		112,293,597,523	117,757,564,839
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97,171,778,172)	(103,882,357,577)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,322,144,950)	(2,157,050,175)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		10,799,674,401	11,718,157,087
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(690,911,364)	1,950,665,914
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,900,459,221	8,935,832,447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6,960,869	13,960,860
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	10,216,508,726	10,900,459,221

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2019.
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




NGUYỄN THỊ HẰNG

HUỖNH THỊ LILI



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1/ Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị y tế TW3 Đà Nẵng) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày 07/6/2005. Năm 2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần 14 ngày 22/06/2018

Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Trong năm, Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 4 đơn vị hạch toán báo sổ, cụ thể :

- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam (giải thể từ ngày 01/04/2017)
- Chi nhánh Đà Nẵng (giải thể từ ngày 01/04/2017)
- Chi nhánh Hà Nội
- Xí nghiệp Sản xuất Bông băng gạc và vật tư y tế Hoà Cường
- Xí nghiệp Sản xuất Vật tư y tế - Chi nhánh Tổng Công ty CP Y tế Danameco tại Quảng Nam
- Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp
- Văn phòng Đại diện tại Cần Thơ
- Văn phòng Đại diện tại Hà Nội

2/ Vốn điều lệ : 43.776.050.000 đồng

3/ Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính :

- * Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- * Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- * Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- * Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;

- * Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- * Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- * Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- * Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

4/ Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2/ Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

* Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài Chính. Theo đó đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26/08/2013 của Bộ Tài Chính

3/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

* Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính

4/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các tài sản cố định hữu hình đầu tư sau thời điểm cổ phần hóa được phản ánh theo nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể :

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
- Máy móc, thiết bị	10 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

6/ Vay và nợ phải trả thuê tài chính :

* Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán

7/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :

* Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi bán hàng được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hóa đơn bán hàng.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

8/ Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách mà Công ty thực hiện :

*** Thuế Giá trị gia tăng :**

- Đối với các sản phẩm : mũ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm, ... : áp dụng mức thuế suất 5%.

- Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 10%.

- Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đinh, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn và các sản phẩm khác cho người tàn tật : không chịu thuế giá trị gia tăng.

*** Thuế Thu nhập doanh nghiệp :**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

* Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

1. Tiền :	Đến 31/12/2018	Đầu năm
- Tiền mặt :	159,555,046	40,380,221
- Tiền gửi ngân hàng :	5,016,953,680	4,186,201,024
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng :	5,040,000,000	6,673,877,976
Cộng :	10,216,508,726	10,900,459,221

2. Các khoản phải thu khác	Đến 31/12/2018	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	365,319,290
- Tạm ứng	495,254,660	371,012,658
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	129,043,237	520,898,443
- Phải thu chế độ BHXH	-	-
- Phải thu khác	90,297,090	54,434,677
Cộng :	714,594,987	1,311,665,068

3. Hàng tồn kho	Đến 31/12/2018	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	18,798,932,971	10,870,075,002
- Công cụ dụng cụ	127,985,604	117,188,070
- Chi phí SXKD dở dang	1,130,307,374	1,049,430,640
- Thành phẩm	4,339,206,596	2,577,875,929
- Hàng hóa	9,551,486,737	5,377,616,828
- Hàng gửi đi bán	3,109,339,783	2,513,614,889
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(86,718,135)	(86,718,135)
Cộng giá gốc hàng tồn kho :	36,970,540,930	22,419,083,223

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	23,407,916,916	-	24,294,245,658	858,894,092	4,037,866,798	52,598,923,464
- Mua trong năm			532,653,922			532,653,922
- Đ.tư XDCB hoàn	766,319,874					766,319,874
- Tăng khác						-
BDSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán			(1,100,397,901)	(185,769,364)	(473,031,539)	(1,759,198,804)
- Giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2018	24,174,236,790	-	23,726,501,679	673,124,728	3,564,835,259	52,138,698,456
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14,194,555,685	-	14,217,004,283	754,548,716	2,530,001,394	31,696,110,078
năm						-
Khấu hao trong năm	1,088,197,643		1,623,623,135	28,266,360	437,618,616	3,177,705,754
BDSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán			(1,052,715,097)	(185,769,364)	(473,031,539)	(1,711,516,000)
- Giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2018	15,282,753,328	-	14,787,912,321	597,045,712	2,494,588,471	33,162,299,832

GT còn lại TSCĐ hữu hình						
01/01/2018	9,213,361,231	-	10,077,241,375	104,345,376	1,507,865,404	20,902,813,386
31/12/2018	8,891,483,462	-	8,938,589,358	76,079,016	1,070,246,788	18,976,398,624

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	17,077,663,821	232,200,000	-	-	-	17,309,863,821
- Mua trong năm		70,000,000				70,000,000
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k.doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2018	17,077,663,821	302,200,000	-	-	-	17,379,863,821
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	157,099,990	-	-	-	157,099,990
- Khấu hao trong năm		53,373,326				53,373,326
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 31/12/2018	-	210,473,316	-	-	-	210,473,316
GT còn lại TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2018	17,077,663,821	75,100,010	-	-	-	17,152,763,831
- Tại ngày 31/12/2018	17,077,663,821	91,726,684	-	-	-	17,169,390,505

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 105 Hùng Vương - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng đang sử dụng làm văn phòng làm việc của Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, Tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m² đang sử dụng làm kho hàng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 769,9m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, Kiệt số K464/4 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 2.254,8m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

	Đến 31/12/2018	Đầu năm
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :		
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang :		-
<i>Trong đó (những công trình lớn) :</i>		
+ XN Hòa Cường :	465,000,000	533,355,052
+ XN Quảng Nam :		
+ Văn phòng Công ty :		
Cộng :	465,000,000	533,355,052
7. Đầu tư vào Công ty con	Đến 31/12/2018	Đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng :	-	-
8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đến 31/12/2018	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	297,220,960	1,198,536,291
- Thuế thu nhập cá nhân	91,164,763	26,377,880
- Thuế tài nguyên	548,400	448,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	85,467,149	120,575,628
- Các loại thuế khác	1,897,625	26,897,625
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng :	476,298,897	1,372,835,424
9. Vay và nợ ngắn hạn	Đến 31/12/2018	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	48,208,958,930	35,517,665,413
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	231,974,166
Cộng :	48,208,958,930	35,749,639,579
10. Vay và nợ dài hạn	Đến 31/12/2018	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	2,662,500,000	-
- Vay đối tượng khác		
Cộng :	2,662,500,000	-

11. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	43,776,050,000	4,946,628,370	17,163,559,912	8,215,339,790	74,101,578,072
Lãi trong năm trước	-	-	-	10,290,144,684	10,290,144,684
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3,013,268,645	(3,013,268,645)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BĐH	-	-	-	(3,013,268,645)	(3,013,268,645)
Chia cổ tức	-	-	-	(2,188,802,500)	(2,188,802,500)
Số dư tại ngày 31/12/2017	43,776,050,000	4,946,628,370	20,176,828,557	10,290,144,684	79,189,651,611
Số dư tại 01/01/2018	43,776,050,000	4,946,628,370	20,176,828,557	10,290,144,684	79,189,651,611
Lãi trong năm nay				4,135,342,819	4,135,342,819
Trích quỹ đầu tư phát triển			2,956,269,842	(2,956,269,842)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thưởng BĐH				(1,773,761,905)	(1,773,761,905)
Chia cổ tức				(4,377,605,000)	(4,377,605,000)
Điều chỉnh giảm LN năm trước				-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	43,776,050,000	4,946,628,370	23,133,098,399	5,317,850,756.0	77,173,627,525

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Đến 31/12/2018	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	3,583,330,000	3,583,330,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	40,192,720,000	40,192,720,000
Cộng :	43,776,050,000	43,776,050,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Đến 31/12/2018	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	43,776,050,000	43,776,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	43,776,050,000	43,776,050,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	Đến 31/12/2018	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,377,605	4,377,605
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,377,605	4,377,605
+ Cổ phiếu phổ thông	4,377,605	4,377,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,377,605	4,377,605
+ Cổ phiếu phổ thông	4,377,605	4,377,605
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Đến 31/12/2018	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	23,133,098,399	20,176,828,557
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

12. Nguồn kinh phí	Đến 31/12/2018	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm 1,790,632,668 | 1,790,632,668

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	50,457,195,684	44,719,302,501
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	49,997,123,098	42,928,073,479
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	460,072,586	1,791,229,022
14. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	83,447,161	28,706,994
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	83,447,161	28,706,994
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	50,373,748,523	44,690,595,507
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	49,913,675,937	42,899,366,485
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	460,072,586	1,791,229,022
16. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa	38,811,088,422	32,169,969,802
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	82,093,268	1,066,225,556
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	38,893,181,690	33,236,195,358
17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118,205,927	69,636,416
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		18,806,680
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13,458,898	15,086,642
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	131,664,825	103,529,738

18. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Lãi tiền vay	880,539,287	549,532,332
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182,156	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		27,518,267
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng :	880,721,443	577,050,599

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	597,934,386	489,546,935
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	597,934,386	489,546,935

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện		

VIV. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan :

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" ;
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) ;
6. Thông tin về hoạt động liên tục ;
7. Những thông tin khác :

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỶNH THỊ LI LI

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

